háng xiàn

航线

noun · airline route; shipping route

Example Sentences

zhè tiáo háng xiàn lián jiē běi jīng hé niǔ yuē
这 条 航 线 连接北京和纽约。

This route connects Beijing and New York.

xīn háng xiàn kāi tōng hòu lǚ xíng gèng fāng biàn le
新 航 线开通 后，旅行 更 方 便了。

After the new route opened, travel became more convenient.

Trace each character, then write the word on your own.

航 航 航 航 航 航 航 航 航 航 航

航 航

线 线 线 线 线 线 线 线 线 线 线